

Số: 745 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 09/05/2018 của Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn (2016-2020) tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Khánh Vĩnh về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 01/02/2018; Kết luận thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng năm đầu của huyện Khánh Vĩnh tại Thông báo số 392/TB-STNMT ngày 14/09/2018 và văn bản số 863 /STNMT-CCQLĐĐ ngày 05 /03/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (chi tiết xem phụ biểu số 1)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (chi tiết xem phụ biểu số 2)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (chi tiết xem phụ biểu số 3)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Khánh Vĩnh.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Khánh Vĩnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết xem phụ biểu số 4*)

2.2. Kế hoạch thu hồi đất (*chi tiết xem phụ biểu số 5*)

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết xem phụ biểu số 6*)

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết xem phụ biểu số 7*)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa, rừng yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và tổ chức việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định;

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VC, MH, NC KN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Đức Vinh



1947

1947

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh QH chính QH 2020	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bá	Xã Liên Sang	Xã Giảng Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	NNP	116.714,37	936,28	1.993,47	5.739,79	4.400,47	20.982,01	6.218,96	15.738,77	2.519,90	4.214,81	17.539,91	5.785,97	16.165,10	5.658,31	8.840,62
1.1	Đất nông nghiệp	LUA	103.606,94	736,67	1.877,07	5.329,55	3.504,15	19.786,91	5.291,47	14.025,37	2.017,63	3.931,37	14.632,93	5.213,81	14.633,76	5.036,64	7.617,61
1.2	Đất trồng lúa	LUC	458,00	2,57	1,70	3,89	21,98	15,51	16,68	15,51	16,68	12,07	53,29	4,71	101,46	85,45	138,70
1.3	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	332,00			3,89	18,16	15,51	14,43	14,43	14,43	12,07	47,07		45,43	43,51	131,91
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.108,01	71,52	47,11	28,59	103,11	356,56	59,29	445,92	389,51	1.211,24	313,30	70,14	522,60	109,86	379,36
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.172,50	154,14	417,95	240,36	180,45	390,95	292,28	812,85	426,79	1.375,80	555,07	735,65	1.642,20	928,06	1.039,95
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.830,00			3.790,31	1.344,53	9.953,99	4.303,20	2.554,96	229,76		5.471,36	2.377,99	4.796,94	2.741,05	4.265,92
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.516,00			1.409,24	1.267,59	1.892,17	9.035,11	620,32	3.639,53	943,67	8.234,69	2.023,35	7.329,73	1.168,34	1.737,02
1.8	Đất rừng sản xuất	RXS	41.142,00	510,97	1.409,24	1.267,59	1.892,17	9.035,11	620,32	3.639,53	943,67	1.330,27	8.234,69	2.023,35	7.329,73	1.168,34	1.737,02
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,34	0,04		0,20	1,00	0,13	0,19	0,87	6,26	3,85	5,22	1,97	9,62	3,60	3,34
2	Đất nông nghiệp khác	NKH	344,09			0,20	1,00	0,13	0,19	0,87	6,26	3,85	5,22	1,97	9,62	3,60	3,34
2.1	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.208,82	196,21	112,33	111,77	126,14	349,57	202,82	804,39	272,62	270,57	2.465,16	159,57	690,06	602,34	822,27
2.2	Đất quốc phòng	QCP	2.605,20	1,86					0,22	150,00		48,80	1.800,00	1,75	208,10	394,69	
2.3	Đất an ninh	CAN	5,91	5,55													0,14
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00							75,00							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	634,02	17,57	1,00	7,59	40,24	80,04	1,89	464,15	1,06		5,02	10,09	0,89	3,12	1,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,41	0,40	0,14	1,44		6,00	0,37	0,37	3,19	2,55	8,55	0,08	0,28	3,64	11,68
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.016,78	82,03	40,48	45,64	25,22	50,24	111,10	59,01	57,89	57,04	391,49	31,44	275,58	64,52	725,30
	Trong đó:																
	Đất cơ sở vận hành	DVH	2,19	2,03													0,14
	Đất cơ sở y tế	DYT	5,29	2,97	0,06	0,47	0,11	0,10	0,06	0,43	0,07	0,12	0,14	0,09	0,10	0,08	0,49
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,83	9,34	1,55	3,63	1,54	1,08	1,22	3,51	4,01	0,92	2,71	1,43	4,18	1,49	4,22
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,34	4,47	0,15	0,20	0,15	1,30	2,00	1,60	2,47	1,73	1,92	0,86	0,68	3,13	1,68
	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT	103,48										96,80			6,68	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,23	0,48	1,00	1,00		1,00	1,00	1,00		1,12	1,62	1,00	2,00	0,78	0,78
	Đất ở tại nông thôn	ONT	464,00		26,42	22,10	22,21	36,31	29,91	43,75	28,82	31,95	39,73	27,45	54,61	45,47	53,27
	Đất ở tại đô thị	ODT	34,00	34,00													
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,12	3,16	0,50	0,36	0,37	0,35	0,48	0,80	0,89	0,32	0,24	0,47	0,63	0,29	0,26
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,52	1,43		0,06	0,04		0,12	0,39					0,02		0,46
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,52	3,74	0,46				3,22	11,99							0,71
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,...	NTD	42,08	0,96	1,80	0,74	1,65	5,91	0,41	3,00	3,39	2,07	6,17	1,89	7,97	4,38	1,74
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,79		1,00					6,00			7,00		5,00	14,29	0,50
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,13	1,19	0,30	0,53	0,20	0,66	0,15	0,44	0,46	0,95	0,24	0,77	0,50	0,15	2,59
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,44	1,20					0,24		1,00	1,00	1,00				1,00
	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,68														0,46
	Đất cơ sở văn hóa	SON	1.092,51	41,21	39,23	32,29	36,21	167,06	56,93	78,26	83,65	124,77	128,15	84,63	134,71	62,97	22,44
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,45	0,92												0,05	0,04
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	2,51													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.895,61	1,40	4,07	298,47	770,19	855,53	724,67	909,01	229,65	12,87	420,82	412,59	841,28	19,33	400,74
4	Đất đô thị*	KDT	936,28	936,28													
II	KHU CHỨC NĂNG*																
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	391,81					11,70	12,82	11,48		9,28	42,09		89,38	79,62	135,44
2	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	46.523,71					10.486,16	4.570,99	3.104,72	229,75		5.867,24	2.587,89	5.340,83	2.890,58	4.857,50
3	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	7.816,78						7.816,78								
4	Khu vực rừng sản xuất	KSX	46.906,43	530,10	1.545,53	1.429,72	2.268,95	10.053,93	696,16	4.488,30	1.009,36	1.563,66	9.910,91	2.131,95	7.775,50	1.621,64	1.882,72
5	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	75,00								75,00						
6	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	215,68														
7	Khu du lịch	KDL	514,19										22,40	26,94			
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	716,26		36,47	27,66	27,60	47,91	41,50	73,34	69,35	50,48	66,00	40,97	77,19	65,66	92,13

Chú thích: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUỸ HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH - TỈNH KHÁNH HÒA**
(Kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND, ngày 16/3/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)				
	TỔNG DIỆN TÍCH		3.588,04	6,56	54,26	404,15	405,03	483,47	312,00	388,15	8,00	2,01	261,17	586,25	275,73	64,35	336,91				
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.200,64	-	50,00	400,00	405,00	480,64	309,30	388,13	5,00	-	80,00	585,54	185,15	40,00	271,88				
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,00	-	-	400,00	400,00	400,00	300,00	300,00	-	-	50,00	385,54	50,00	40,00	200,00				
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.525,54	-	-	-	5,00	75,64	9,30	80,00	-	-	25,00	200,00	129,15	-	61,88				
1.3	Đất rừng sản xuất	R SX	635,97	-	50,00	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-				
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13	-	-	-	0,03	2,83	2,70	0,02	-	2,01	181,17	0,71	90,58	24,35	65,03				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	387,40	6,56	4,26	4,15	0,03	2,83	2,70	0,02	-	-	85,60	-	-	22,18	-				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01	-	-	-	0,29	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,30	0,21	-	0,10	-	0,04	-	0,02	-	0,01	92,35	0,58	88,42	0,17	61,95				
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	249,42	4,32	-	1,53	0,03	2,50	2,00	-	2,00	2,00	3,22	0,13	2,16	2,00	3,08				
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,85	-	3,26	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	2,02	2,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00	-	1,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-				

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH - TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 715 /QĐ-UBND, ngày 15 / 3 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Khánh Vinh	Xã Cầu Bả	Xã Liên Sang	Xã Giang Lý	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		116.714,37	936,28	1.993,47	5.739,79	4.400,47	20.962,01	6.218,96	15.738,77	2.519,90	4.214,81	17.539,91	5.785,97	16.165,10	5.658,31	8.840,62		
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.268,92	787,29	1.837,93	4.954,60	3.149,18	19.375,00	4.996,78	12.354,51	2.085,50	3.959,58	16.289,84	4.648,86	14.562,84	5.403,85	7.863,16		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	501,40	0,43	2,92	2,91	6,62	22,01	16,73	18,18	15,54	10,79	63,53	6,91	118,07	87,69	144,61		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	345,21				6,59	18,19	15,54	14,45	10,79	47,07	6,91	45,85	44,30	135,52			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.103,72	88,14	184,56	38,90	346,84	607,99	150,19	469,87	443,31	1.200,05	307,72	195,77	552,20	145,73	372,45		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.569,85	181,64	411,68	253,58	146,98	381,81	296,20	813,42	457,22	1.377,68	640,43	751,75	1.701,48	1.060,53	1.095,45		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40.187,85			3.390,31	944,53	9.553,99	4.004,90	2.254,96	229,75		5.636,85	1.992,45	4.881,91	2.786,36	4.511,84		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.165,51				1.704,18	8.808,88	528,57	3.629,96	949,76	1.369,13	9.636,17	1.700,01	7.258,45	1.319,59	1.726,84		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.654,81	515,96	1.238,43	1.268,88	1.704,18	8.808,88	528,57	3.629,96	949,76	1.369,13	9.636,17	1.700,01	7.258,45	1.319,59	1.726,84		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,17	1,12	0,19	0,02	0,03	0,19	0,19	2,61	3,89	1,32	5,14	1,97	10,42	3,67	3,41		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,61		0,15			0,13			1,57	0,61			40,31	0,28	8,56		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.656,40	141,14	97,49	82,59	76,09	250,01	185,51	691,16	196,75	240,45	660,73	138,48	485,27	170,80	239,93		
2.1	Đất quốc phòng	COP	293,61	1,86						50,00		40,00							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,65	1,33					0,22		40,36						0,10		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,36										0,08	0,09	0,89		1,43		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	476,49	2,60		1,95	0,24	0,04	1,19	467,98	2,69		4,49				6,61		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,36	0,53		0,36		0,31	0,37	48,99	44,99	44,56	383,51	25,47	84,90	45,15	89,74		
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.056,14	58,04	35,24	34,31	18,12	38,19	104,93										
	Trong đó:																		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,42	1,41				0,06	0,09								0,49		
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,05	2,74	0,06	0,47	0,11	0,06	0,09	0,43	0,07	0,12	0,14	0,09	0,10	0,08	0,49		
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	31,15	6,87	1,47	1,61	0,54	0,99	0,79	2,95	3,97	0,61	2,34	0,84	3,61	1,49	3,07		
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	7,61	1,24	0,15			0,70			0,87	0,33	0,54	0,86	0,59	0,51	1,82		
2.7	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	103,48			0,02					1,00		96,80				6,66		
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71	0,38									36,78	23,42	54,34	41,33	52,88		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	401,34		19,97	12,01	16,76	30,63	20,62	42,69	20,43	29,48							
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	22,72	22,72															
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,77	3,59	0,60	0,36	0,41	0,36	0,50	0,80	0,89	0,36	0,24	0,47	0,63	0,29	0,27		
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,64	0,50	0,14	0,11	0,04	0,70	0,04	0,37			4,07	0,08	0,02	0,05	0,52		
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,91	0,74	0,46			4,30	0,41	1,80	1,76	2,07	6,18	1,80	5,16	3,62	1,75		
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	33,50	0,96	1,80	0,74	1,15												
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,29																
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,67	0,71	0,05	0,44	0,06	0,06	0,18	0,27	0,22	0,21	0,14	0,77	0,22	0,07	0,29		
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,32	1,20															
2.18	Đất cơ sở tin tưởng	TIN	0,78										0,08			0,56			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.171,53	42,30	39,23	32,29	39,31	175,42	56,93	78,26	84,33	123,77	128,24	84,63	139,06	63,26	84,50		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,53	0,88									0,08		0,05	0,52	0,80		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,60	2,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10.789,05	7,85	58,05	702,60	1.175,20	1.337,00	1.036,67	2.693,10	237,65	14,78	589,34	998,63	1.116,99	83,66	737,53		
4	Đất 66 thí*	KDT	936,28	936,28															

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu 06

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016
 CỦA HUYỆN KHÁNH VINH - TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND, ngày 15 / 3 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	429,87	7,40	7,96	3,67	8,65	0,95	2,79	15,81	1,35	46,58	105,50	7,33	209,52	5,63	6,73				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,39		0,15				0,01			1,41		0,01	0,58	0,01	0,22				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUCC/PNN	1,65									1,41		0,01							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,78	1,53	0,36	0,95	1,82	0,36	0,26	5,72	0,50	28,91	0,69	4,52	21,10	1,22	2,84				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	102,25	5,87	6,63	1,35	6,39	0,59	1,44	5,19	0,85	14,84	3,93	2,38	44,72	4,40	3,67				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,40										17,40								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	236,58						1,08	4,90		1,30	83,48	0,42	143,11						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,41		0,28							0,12			0,01						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06		0,06																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp																				
	Trong đó:																				
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08	0,04							0,04										